

BỘ CÔNG THƯƠNG

Biểu mẫu 01B/ĐG-KSTT

BIỂU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Tên dự án, dự thảo: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Quy định việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	Chương II Nghị định 40/2018NĐ-CP
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẦU THÀNH TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QUY ĐỊNH CHI TIẾT <p>Đây là thủ tục hiện đang được quy định tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, không phải là thủ tục phát sinh mới. Tuy nhiên, cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn và thống nhất với quy định pháp luật khác</p>	
1. Điều kiện	Yêu cầu, điều kiện: <p>1.1. Là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và chưa từng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp; 1.2 Thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, chủ sở hữu đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, có đồng sáng lập đối với công ty có</p>

	<p>phần, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không bao gồm tổ chức hoặc cá nhân từng giữ một trong các chức vụ nêu trên tại doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp và Nghị định này trong thời gian doanh nghiệp đó đang hoạt động bán hàng đa cấp;”</p> <p>1.3. Ký quỹ tại một ngân hàng hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định này;</p> <p>1.4. Có mẫu hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng, chương trình đào tạo cơ bản rõ ràng, minh bạch và phù hợp với quy định của Nghị định này.</p> <p>1.5. Có giải trình kỹ thuật về hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp, bao gồm trang thông tin điện tử để cung cấp thông tin về doanh nghiệp và hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp;</p> <p>1.6. Có hệ thống thông tin liên lạc để tiếp nhận, giải quyết thắc mắc, khiếu nại của người tham gia bán hàng đa cấp.</p> <p>1.7. Nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp có đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp ở Việt Nam phải có thời gian hoạt động bán hàng đa cấp tối thiểu là 03 năm liên tục ở một quốc gia khác trên thế giới.”</p>
<p>2. Thành phần Hồ sơ</p>	<p>2.1. Tên thành phần hồ sơ cấp mới:</p> <p>1. Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.</p> <p>2. 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.</p> <p>3. 01 bản danh sách kèm theo bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp lệ (chứng minh</p>

nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân có quốc tịch Việt Nam; hộ chiếu và giấy tờ cư trú hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam; hộ chiếu đối với người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam) của những người nêu tại điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

01 bản sao giấy tờ pháp lý về việc thành lập tổ chức trong trường hợp là tổ chức.

4. 02 bộ tài liệu liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp, bao gồm:

- a) Mẫu hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;
- b) Kế hoạch trả thưởng;
- c) Chương trình đào tạo cơ bản;
- d) Quy tắc hoạt động.

5. 01 bản danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp của doanh nghiệp, bao gồm các thông tin: Tên, chủng loại, xuất xứ, quy cách đóng gói, chế độ bảo hành (nếu có), giá bán và số điểm thưởng quy đổi tương ứng với giá bán, thời điểm áp dụng.

6. 01 bản chính văn bản xác nhận ký quỹ.

7. Tài liệu giải trình kỹ thuật về hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp đáp ứng quy định tại Điều 44 Nghị định này, trong đó phải bao gồm các thông tin cơ bản sau:

- a) Địa chỉ IP máy chủ và địa điểm đặt máy chủ vật lý;
- b) Cơ chế vận hành của hệ thống, bao gồm thông tin mô tả hệ thống, cách thức nhập và lưu trữ dữ liệu, cách thức quản trị dữ liệu;
- c) Các thông tin tại Điều 44 Nghị định này.

8. Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có trang thông tin điện tử đáp ứng quy định tại Điều 45 Nghị định này.

9. Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có hệ thống thông tin liên lạc để tiếp nhận, giải

	<p>quyết thác mắc, khiếu nại của người tham gia bán hàng đa cấp.</p> <p>10. Tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm h khoản 1 Điều 7 Nghị định này trong trường hợp là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.</p>
<p>3. Trình tự thủ tục</p>	<p>Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp</p> <p>1. Tiếp nhận hồ sơ</p> <p>a) Doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 9 Nghị định này (kèm theo bản điện tử định dạng ".doc" đối với giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này và định dạng ".xls" đối với tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định này) tới Bộ Công Thương (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện)"</p> <p>b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp sửa đổi, bổ sung hồ sơ;</p> <p>c) Trường hợp doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương ban hành văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Bộ Công Thương trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.</p> <p>2. Thẩm định hồ sơ</p> <p>a) Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Công Thương thông báo cho doanh nghiệp nộp phí thẩm định. Bộ Công Thương trả lại hồ sơ nếu doanh nghiệp không nộp phí thẩm định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo;</p> <p>b) Bộ Công Thương thẩm định hồ sơ trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phí thẩm định;</p> <p>c) Nội dung thẩm định:</p> <p>- Xác nhận bằng văn bản với ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ về tính xác thực của văn bản xác nhận ký quỹ;</p>

- Thẩm định nội dung các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, đảm bảo phù hợp với các quy định của Nghị định này.

d) Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Doanh nghiệp được nộp bổ sung hồ sơ 01 lần trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương ban hành thông báo.

Thời hạn thẩm định hồ sơ sửa đổi, bổ sung là 15 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung.

3. Trả lại hồ sơ

Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản 2 Điều này hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Nghị định này sau khi đã sửa đổi, bổ sung, Bộ Công Thương thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ.

4. Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Nghị định này, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và giao lại cho doanh nghiệp 01 bản các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này có đóng dấu treo hoặc dấu giáp lai của Bộ Công Thương.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, Bộ Công Thương có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương, thông báo cho ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ và cung cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp kèm theo bản sao các tài liệu quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 9 Nghị định này cho các Sở Công Thương trên toàn quốc bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua bưu điện;

b) Thư điện tử;

c) Hệ thống công nghệ thông tin quản lý bán hàng đa cấp của Bộ Công Thương.

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2: Thông báo thay đổi danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	Chương II Nghị định 40/2018/NĐ-CP
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH TTTC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QUY ĐỊNH CHI TIẾT <p>Đây là thủ tục hiện đang được quy định tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, không phải là thủ tục phát sinh mới. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi Nghị định số 40/2018/NĐ_CP phát sinh nhiều trường hợp thực tiễn cần điều chỉnh quy định cho phù hợp.</p>	
1. Nội dung sửa đổi, bổ sung	Không sửa đổi
2. Quy trình thủ tục	<p>Trình tự, thủ tục thông báo thay đổi danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp:</p> <p>a) Doanh nghiệp nộp văn bản thông báo thay đổi thông tin danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp trong đó nêu rõ các nội dung thay đổi kèm theo 01 bản danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp đã thay đổi tới Bộ Công Thương (gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện);</p> <p>b) <i>Trường hợp cần cung cấp thông tin hoặc sửa đổi, bổ sung đối với văn bản thông báo của doanh nghiệp nêu tại điểm a Khoản này, Bộ Công Thương thông báo cho doanh nghiệp trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 10 ngày làm việc. Trường hợp doanh nghiệp không cung cấp thông tin, sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo đúng thời hạn hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng quy định, Bộ Công Thương thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại.</i></p> <p><i>Doanh nghiệp được phép áp dụng danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp nếu Bộ Công Thương không có yêu cầu nào đối với văn bản thông báo nêu tại</i></p>

	<p><i>điểm a Khoản này trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ)</i></p> <p>Bộ Công Thương có trách nhiệm thông báo cho các Sở Công Thương trên toàn quốc bằng một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này về việc doanh nghiệp thông báo thay đổi danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp.</p>
--	---

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 3: Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp

<p>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ</p>	<p>1. Điều 17, 18 Nghị định 40/2018ND-CP</p>
<p>II. DÀNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QUY ĐỊNH CHI TIẾT</p> <p>Đây là thủ tục hiện đang quy định tại Nghị định số 40/2018/ND-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, không phải là thủ tục phát sinh mới. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi Nghị định số 40/2018/ND_CP phát sinh nhiều trường hợp thực tiễn cần điều chỉnh quy định cho phù hợp.</p>	<p>1. Thành phần hồ sơ</p> <p>1. Trường hợp doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:</p> <p>Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; - Báo cáo theo Mẫu số 15a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; - 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

	<p>- 01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;</p> <p>- 01 bản sao quyết định về việc chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; quyết định và biên bản họp về việc chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp của hội đồng thành viên nếu là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của đại hội đồng cổ đông nếu là công ty cổ phần, của các thành viên hợp danh nếu là công ty hợp danh;</p> <p>2. Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp do giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực hoặc bị thu hồi:</p> <p>Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; - Báo cáo theo Mẫu số 15a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; - 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; - 01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp
<p>2. Quy trình thủ tục</p>	<p>1. Trường hợp doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tới Bộ Công Thương (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện); - Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung, Bộ Công Thương ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo. <p>Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng quy định, Bộ Công Thương thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ.</p>

	<p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đã cấp hợp lệ, Bộ Công Thương ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đã cấp, thông báo cho các Sở Công Thương trên toàn quốc theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này và công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương.</p> <p>2. Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đã cấp do giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đã cấp hết hiệu lực hoặc bị thu hồi:</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đã cấp hết hiệu lực hoặc bị thu hồi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đã cấp tới Bộ Công Thương (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện);</p> <p>- Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung, Bộ Công Thương ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.</p> <p>Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng quy định, Bộ Công Thương thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ.</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đã cấp hợp lệ, Bộ Công Thương ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đã cấp, thông báo cho các Sở Công Thương trên toàn quốc theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này và công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương.”</p>
--	--

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 4: Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Điều 19,20, 21 Nghị định 40/2018ND-CP

II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẦU THÀNH THC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Đây là thủ tục hiện đang được quy định tại Nghị định số 40/2018/ND-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, không phải là thủ tục phát sinh mới. Tuy nhiên, qua quá trình thực thi Nghị định, phía cơ quan quản lý nhận thấy cần tăng cường trách nhiệm của người đại diện của Doanh nghiệp tại địa phương nhằm đảm bảo hiệu quả công tác quản lý hoạt động Doanh nghiệp.

1. Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

1. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký tại Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và chỉ được phép tổ chức hoạt động bán hàng đa cấp sau khi có xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp bằng văn bản của Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó.
2. Trường hợp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm ủy quyền cho một cá nhân cư trú tại địa phương làm người đại diện tại địa phương để thay mặt doanh nghiệp làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương đó. Người đại diện của doanh nghiệp bán hàng đa cấp tại địa phương phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định này;
 - b) Đã được cấp xác nhận kiến thức cho người đại diện tại địa phương theo quy định tại Điều 38 Nghị định này;
 - c) Có đủ thẩm quyền và trách nhiệm đại diện cho doanh nghiệp bán hàng đa cấp để làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp tại địa phương theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh theo phương thức đa cấp.

	<p>3. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm lưu trữ, xuất trình hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.</p>
<p>2. Thành phần hồ sơ</p>	<p>1. Hồ sơ đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương bao gồm:</p> <p>a) Đơn đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;</p> <p>b) 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;</p> <p>c) 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;</p> <p>d) 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (nếu có)</p> <p>Trường hợp không có chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương, doanh nghiệp cung cấp các giấy tờ liên quan đến người đại diện tại địa phương, bao gồm: 01 bản sao được chứng thực chứng minh nhân dân/căn cước công dân hoặc hộ chiếu; 01 bản sao được chứng thực lý lịch tư pháp; 01 bản sao chứng thực xác nhận kiến thức cho người đại diện tại địa phương; 01 văn bản ủy quyền quy định thẩm quyền, trách nhiệm của người đại diện doanh nghiệp tại địa phương trong đó có nội dung ủy quyền để làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp tại địa phương theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh theo phương thức đa cấp.</p> <p>3. Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo tính đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương thông báo cho doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương ban hành thông báo. Sở Công Thương trả lại hồ sơ trong trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn nêu trên.</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương gửi cho doanh nghiệp văn bản xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp</p>

tại địa phương theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối xác nhận, Sở Công Thương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.”

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 5: Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)

Điều 24 Nghị định 40/2018/NĐ-CP

II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Đây là thủ tục hiện đang được quy định tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, không phải là thủ tục phát sinh mới. Tuy nhiên, Ban soạn thảo điều chỉnh quy định nhằm giảm thiểu thủ tục hành chính cho Doanh nghiệp.

1. Trường hợp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Không sửa đổi
2. Trách nhiệm của Doanh nghiệp	Không sửa đổi
3. Quy định bổ sung	Doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương trong trường hợp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp trên phạm vi toàn quốc.”

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 6: Cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho người đại diện tại địa phương

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	Điều 39 Nghị định 40/2018/NĐ-CP
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẦU THÀNH TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QUY ĐỊNH CHI TIẾT	Đây là thủ tục hiện đang được quy định tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, không phải là thủ tục phát sinh mới. Tuy nhiên, qua quá trình thực thi, cơ quan quản lý nhận thấy cần quy định cụ thể, chặt chẽ hơn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.
1. Thành phần Hồ sơ	<p>1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho người đại diện tại địa phương tới Bộ Công Thương (gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện). Hồ sơ bao gồm:</p> <p>a) Đơn đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho người đại diện tại địa phương;</p> <p>b) Danh sách những người được đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho người đại diện tại địa phương, bao gồm các thông tin: Họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân;</p> <p>c) 02 ảnh kích thước 3 x 4cm của những người trong danh sách quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;</p> <p>d) 01 Bản sao chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.</p>
2. Quy trình, thủ tục	2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho người đại diện tại địa phương, Bộ Công Thương cấp

xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho người đại diện tại địa phương cho những người đạt kết quả.

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 7: Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Điều 26, 27 Nghị định 40/2018/NĐ-CP

II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẦU THÀNH TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Đây là thủ tục hiện đang được quy định tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, không phải là thủ tục phát sinh mới. Tuy nhiên, qua quá trình thực thi, cơ quan quản lý nhận thấy cần quy định cụ thể, chặt chẽ hơn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.

3. Thành phần Hồ sơ

2. Trường hợp hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp có sự tham dự của từ 30 người trở lên hoặc có sự tham dự của từ 10 người tham gia bán hàng đa cấp trở lên, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo tới Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước khi thực hiện.

Trường hợp hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tổ chức theo hình thức trực tuyến có sự tham gia của người tham gia bán hàng đa cấp tại môi trường, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp thông báo đến Sở Công Thương của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó.

Trường hợp hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tổ chức theo hình thức trực tuyến có sự tham gia của người tham gia bán hàng đa cấp tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp thông báo đến Sở Công Thương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính

4. Quy trình, thủ tục

1. Hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp bao gồm:
a) Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành

kèm theo Nghị định này;

b) Các nội dung chi tiết, tài liệu trình bày tại hội thảo, số lượng người tham gia dự kiến;

c) Danh sách báo cáo viên tại hội nghị, hội thảo, đào tạo kèm theo hợp đồng thuê khoán của doanh nghiệp, trong đó quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, nội dung báo cáo của báo cáo viên;

d) 01 bản chính văn bản ủy quyền trong trường hợp doanh nghiệp ủy quyền cho cá nhân thực hiện đào tạo hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo.

đ) Thông tin tài khoản hoặc đường dẫn truy cập vào hội nghị, hội thảo, đào tạo trong trường hợp tổ chức theo hình thức trực tuyến.

2. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có thể thông báo về việc tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp trong cùng một văn bản thông báo nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ thông báo.

3. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp nộp hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tới Sở Công Thương (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) ít nhất 15 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện.

4. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 10 ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương ban hành thông báo.

5. Doanh nghiệp được phép tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo nếu trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương nhận được thông báo, Sở Công Thương không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

6. Trường hợp hết thời hạn quy định tại Khoản 5 Điều này, khi muốn thay đổi thông tin trong hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Sở Công Thương ít nhất 10 ngày làm việc trước

	<p>ngày dự kiến thực hiện.</p> <p>Doanh nghiệp được phép tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo nếu trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương nhận được thông báo, Sở Công Thương không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung.</p> <p>7. Trường hợp đã thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo với Sở Công Thương nhưng không thực hiện, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử tới Sở Công Thương trước ngày dự kiến tổ chức trong hồ sơ thông báo.”</p>
--	---

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 8: Rút tiền ký quỹ

<p>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ</p>	<p>Điều 53 Nghị định 40/2018NĐ-CP</p>
<p>II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẦU THÀNH TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QUY ĐỊNH CHI TIẾT</p> <p>Đây là thủ tục hiện đang được quy định tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, không phải là thủ tục phát sinh mới. Tuy nhiên, qua quá trình thực thi, cơ quan quản lý nhận thấy cần quy định cụ thể, chặt chẽ hơn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.</p>	
<p>1. Các trường hợp sử dụng tiền ký quỹ</p>	<p>1. Tiền ký quỹ được sử dụng trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp nhưng không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm trong hoạt động bán hàng đa cấp đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>b) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này nhưng không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp đối với người tham gia bán hàng đa cấp và có</p>

	<p>bản án có hiệu lực pháp luật của tòa án về việc giải quyết các tranh chấp giữa doanh nghiệp bán hàng đa cấp với người tham gia bán hàng đa cấp liên quan đến các nghĩa vụ đó.</p>
<p>2. Quy trình, thủ tục</p>	<p>2. Trình tự, thủ tục sử dụng tiền ký quỹ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:</p> <p>a) Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp nhưng không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm trong hoạt động bán hàng đa cấp đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ban hành quyết định xử phạt đó gửi văn bản đề nghị Bộ Công Thương ban hành văn bản yêu cầu ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ trích khoản tiền ký quỹ để thực hiện quyết định xử phạt.</p> <p>b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Công Thương ban hành văn bản yêu cầu ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ trích khoản tiền ký quỹ để thực hiện quyết định xử phạt.</p> <p>3. Trình tự, thủ tục sử dụng tiền ký quỹ đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:</p> <p>a) Căn cứ Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện việc yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật thi hành án dân sự;</p> <p>b) Trường hợp được sử dụng tiền ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định này, cơ quan thi hành án gửi văn bản đề nghị đến Bộ Công Thương kèm bản sao bản án có hiệu lực pháp luật, bản sao quyết định thi hành án và quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp để thực hiện thi hành án;</p> <p>c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan thi hành án, Bộ Công Thương thông báo cho cơ quan thi hành án và ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ để thực hiện việc trích tiền ký quỹ để thi hành án.</p>

Trường hợp xác định tranh chấp theo bản án không thuộc trường hợp được sử dụng tiên kỹ quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định này, Bộ Công Thương thông báo cho cơ quan thi hành án để thực hiện các biện pháp thi hành án khác theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Công Thương giải quyết việc sử dụng khoản tiên kỹ quỹ theo trình tự thời gian tiếp nhận yêu cầu sử dụng khoản tiên kỹ quỹ hợp lệ.”

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ TỰC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU 03/SCM-KSTT)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CHI PHÍ TUÂN THỦ TỰC HÀNH CHÍNH

**TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:
 CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP**

CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BÀN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị	Xây dựng và in ấn tài liệu	0.5	21,500	0	0	1.0	5	10,750	53,750	
1.2	Tài liệu khác	Phô tô hoặc bản gốc	0.5	21,500	0	0	1.0	5	10,750	53,750	
2	Nộp hồ sơ	Thực tiếp Bưu điện									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí						1.0	5	5,000,000	25,000,000	
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Thực tiếp Bưu điện Thực tuyến	0.5	21,500	0	0	1.0	5	10,750	53,750	
	Tổng:									25,161,250	

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ TỰC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU 03/SCM-KSTT)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CHI PHÍ TUÂN THỦ TỰC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỰC HÀNH CHÍNH: THÔNG BÁO THAY ĐỔI DANH MỤC HÀNG HÓA
CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỰC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị	Xây dựng và in ấn tài liệu	0.5	21,500	0	0	1.0	22	10,750	236,500	
1.2	Tài liệu khác	Phô tô hoặc bản gốc	0.5	21,500	0	0	1.0	22	10,750	236,500	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp Bưu điện									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp Bưu điện	0.5	21,500	0	0	1.0	22	10,750	236,500	
		Trực tuyến									
	Tổng:									709,500	

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUẦN THỬ TỰC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU 03/SCM-KSTT)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CHI PHÍ TUẦN THỬ TỰC HÀNH CHÍNH

**TÊN THỬ TỰC HÀNH CHÍNH:
 CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG BẢN HÀNG ĐA CẤP**

CHI PHÍ THỰC HIỆN THỬ TỰC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTTC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tương đương/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTTC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTTC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị	Xây dựng và in ấn tài liệu	0.5	21,500	0	0	1.0	1	10,750	10,750	
1.2	Tài liệu khác	Phô tô hoặc bản gốc	0.5	21,500	0	0	1.0	1	10,750	10,750	
2	Nộp hồ sơ	Thực tiếp Bưu điện									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí						1.0	1	5,000,000	5,000,000	
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Thực tiếp Bưu điện	0.5	21,500	0	0	1.0	1	10,750	10,750	
		Thực tuyến									
	Tổng:									5,032,250	

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUẦN THỬ TỰC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU 03/SCM-KSĐT)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CHI PHÍ TUẦN THỬ TỰC HÀNH CHÍNH

TÊN THỬ TỰC HÀNH CHÍNH: ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG
CHI PHÍ THỰC HIỆN THỬ TỰC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị	Xây dựng và in ấn tài liệu	0.5	21,500	0	0	1.0	22	10,750	236,500	
1.2	Tài liệu khác	Phôtô tô hoặc bản gốc	0.5	21,500	0	0	1.0	22	10,750	236,500	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp Bưu điện									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp Bưu điện Trực tuyến	0.5	21,500	0		1.0	22	10,750	236,500	
	Tổng:									709,500	

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU 03/SCM-KSTP)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG
CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị	Xây dựng và in ấn tài liệu	0.5	21,500	0	0	1.0	22	10,750	236,500	
1.2	Tài liệu khác	Phô tô hoặc bản gốc	0.5	21,500	0	0	1.0	22	10,750	236,500	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp Bưu điện									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp Bưu điện	0.5	21,500	0		1.0	22	10,750	236,500	
		Trực tuyến									
	Tổng:									709,500	

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU 03/SCM-KSTT)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG
CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị	Xây dựng và in ấn tài liệu	0.5	21,500	0	0	1.0	1	10,750	10,750	
1.2	Tài liệu khác	Phô tô hoặc bản gốc	0.5	21,500	0	0	1.0	1	10,750	10,750	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp Bưu điện									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp Bưu điện Trực tuyến	0.5	21,500	0		1.0	1	10,750	10,750	
	Tổng:									32,250	

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU 03/SCM-KSTT)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: CẤP XÁC NHẬN KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BHHDC,
KIẾN THỨC CHO NGƯỜI ĐẠI DIỆN TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị	Xây dựng và in ấn tài liệu	0.5	21,500	0	0	1.0	22	10,750	236,500	
1.2	Tài liệu khác	Phó tờ hoặc bản gốc	0.5	21,500	0	0	1.0	22	10,750	236,500	
2	Nộp hồ sơ	Thực tiếp Bưu điện									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Thực tiếp Bưu điện Thực tuyến	0.5	21,500	0		1.0	1	10,750	10,750	
	Tổng:									483,750	

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU 03/SCM-KSST)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: THÔNG BÁO TỜ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO
CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị	Xây dựng và in ấn tài liệu	0.5	21,500	0	0	1.0	22	10,750	236,500	
1.2	Tài liệu khác	Phô tô hoặc bản gốc	0.5	21,500	0	0	1.0	22	10,750	236,500	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp Bưu điện									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc Kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp Bưu điện	0.5	21,500	0		1.0	22	10,750	236,500	
		Trực tuyến									
	Tổng:									709,500	

THƯƠNG